

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **03** /NQ-HĐND

Nghĩa Đàn, ngày **12** tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nghĩa Đàn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA ĐÀN
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải trình một số điều Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 7134/TB-HĐTĐ ngày 25/11/2021 của Hội đồng thẩm định về kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đầu kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Đàn;

Căn cứ Công văn số 3750/UBND.NN ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh về việc tạm phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã;

Theo Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 05/7/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nghĩa Đàn; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nghĩa Đàn (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

- Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nghĩa Đàn, trình UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sau khi được phê duyệt.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Đàn khóa XX thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 08/7/2022, có hiệu lực kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10/12/2021.//

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ngành, cấp huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

B/c

CHỦ TỊCH



Hoàng Thị Thu Trang



QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN NGHĨA ĐÀN

Table with columns: STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích (ha), and 22 columns of land use types (Thị trấn Nghĩa Đàn, Xã Nghĩa Mai, Xã Nghĩa Yên, Xã Nghĩa Lạc, Xã Nghĩa Lâm, Xã Nghĩa Sơn, Xã Nghĩa Lợi, Xã Nghĩa Bình, Xã Nghĩa Thọ, Xã Nghĩa Minh, Xã Nghĩa Phú, Xã Nghĩa Hưng, Xã Nghĩa Hồng, Xã Nghĩa Thịnh, Xã Nghĩa Trung, Xã Nghĩa Hội, Xã Nghĩa Thành, Xã Nghĩa Hiếu, Xã Nghĩa Đức, Xã Nghĩa An, Xã Nghĩa Long, Xã Nghĩa Lạc). Includes sub-sections I, II, III, IV, V and various land use codes like NNP, LUJA, LUC, HNK, etc.

Biểu 2

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN NGHĨA ĐÀN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(22)																						
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.694,52	322,40	232,96	20,22	12,76	23,63	21,94	18,71	131,01	77,46	15,85	65,10	36,37	59,71	40,70	99,90	286,15	38,45	27,72	22,95	11,34	27,10	80,45
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	553,31	143,26	2,85	7,83	3,26	13,14	0,68	8,41	5,29	8,95	11,66	0,04	25,81	36,32	37,30	68,10	97,07	8,60	7,85	12,04	8,57	17,89	13,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	207,22	92,95	1,76	0,30	3,26		2,98	3,26	1,97	0,04	4,54	0,04	4,72	5,50	3,38	41,11	21,43	2,09	0,34	0,06	1,44	10,04	5,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	260,44	101,53	19,44	9,85	5,68	7,26	10,84	6,16		7,35	2,07	21,07	0,04	0,33		1,74	26,60	19,83	16,78	0,09	0,61		0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	288,30	66,15	7,83	2,08	3,31	2,16	4,76	3,27	79,28	3,14	1,36	42,54	3,81	18,33	3,14	1,96	18,76	7,85	2,62	1,02	1,26	5,24	6,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	83,00		82,00																	1,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	477,01	3,15	120,35	0,20	0,51	0,81	5,40	0,26	46,15	55,98	0,50		6,45	2,24		27,27	136,33	0,66	0,21	8,14		3,40	57,16
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,76	8,31	0,49	0,26		0,26	0,26	0,61	0,29	0,34	0,26	1,45	0,26	2,49	0,26	0,83	7,39	1,51	0,26	0,66	0,90	0,57	2,69
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,70									1,70													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.461,69		340,98	210,00	95,00	145,95	85,00	118,84	38,74	175,93	95,10	95,00	95,00	95,00	105,73	95,00	97,00	95,42	30,00	95,00	75,00	95,00	95,00
	Trong đó:																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.461,69		340,98	210,00	95,00	145,95	85,00	118,84	38,74	175,93	95,10	95,00	95,00	95,00	105,73	95,00	97,00	95,42	30,00	95,00	75,00	95,00	95,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a																							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,19		1,94	1,20	0,26	1,50	3,05	0,98	4,27	0,20	0,28	1,41	1,40	0,77	0,06	0,75			0,37	0,30		0,05	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

17

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN NGHĨA ĐÀN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lạc
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+(2)+(3)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	469,92	47,62	34,48	4,53	4,33	27,62	5,92	6,26	5,03	4,62	14,01	2,50	32,43	37,94	20,76	26,44	83,98	41,66	19,88	11,41	4,87	11,44	7,75
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65,44	34,54	1,72	0,17		3,28	0,16	0,10	0,01	0,30	2,58	0,20	2,95	2,50	6,97		2,35	2,05	0,34	0,01		0,58	2,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	43,67	25,32	1,72	0,17		0,20	0,16	0,10		0,30	0,59	0,20	2,95	2,50	6,97		0,08	2,05	0,34	0,01			0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	198,12	4,76	27,13	0,35	0,80	21,00	1,42	2,51	0,03	0,72	7,69		20,83	26,84	11,79	0,38	8,51	21,45	17,03	4,48	2,17	5,88	1,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	169,73	7,94	3,71	4,01	3,53	3,34	4,34	3,65	4,99	3,60	2,82	2,30	2,20	5,26	2,00	15,19	62,97	18,05	2,30	6,92	2,70	3,40	2,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,71	0,08	1,92									0,50	6,45	3,34		10,87	10,15	0,11	0,21			1,58	0,50
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,92	0,30									0,42												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		111,51						93,91			17,60													
	Trong đó:																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	111,51						93,91			17,6													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a																							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,21								0,1	0,46	0,04	0,56			0,77	0,03					0,25		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

^a- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

01

